

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIỂM SOÁT RỦI RO VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIỂM SOÁT RỦI RO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAZARD CONTROL TECHNOLOGY VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HCT VIETNAM ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107522305

3. Ngày thành lập: 29/07/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

số 2, ngõ 5, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904863588

Fax:

Email: hctvietnamjsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
2.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
3.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
4.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
5.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
6.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
7.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
8.	Sản xuất đồng hồ	2652
9.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
10.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
11.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
12.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
13.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
14.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
15.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
16.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
17.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
18.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
19.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811

20.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
21.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
22.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
23.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
24.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
25.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
26.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
27.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
28.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
29.	Sản xuất máy luyện kim	2823
30.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
31.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
32.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
33.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
34.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
35.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
36.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
37.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
38.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
39.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
40.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
41.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
42.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
43.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
44.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
45.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
46.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
47.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
48.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
49.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
50.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
51.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
52.	Đúc sắt, thép	2431
53.	Đúc kim loại màu	2432
54.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511

55.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
56.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
57.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
58.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
59.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
60.	Khai thác và thu gom than non	0520
61.	Khai thác quặng sắt	0710
62.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
63.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
64.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
65.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
66.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
67.	Khai thác muối	0893
68.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
72.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
73.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
74.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
75.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
76.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
77.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
78.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
79.	Sản xuất đường	1072
80.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
81.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
82.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
83.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
84.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
85.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
86.	Sản xuất rượu vang	1102
87.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
88.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
89.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
90.	Sản xuất sợi	1311
91.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
92.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
93.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321

94.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
95.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
96.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
97.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
98.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
99.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
100.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
101.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
102.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
103.	Sản xuất giày dép	1520
104.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
105.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
106.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
107.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
108.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
109.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
110.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
111.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
112.	In ấn	1811
113.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
114.	Sao chép bản ghi các loại	1820
115.	Sản xuất than cốc	1910
116.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
117.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
118.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
121.	Bốc xếp hàng hóa	5224
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
123.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
124.	Cơ sở lưu trú khác	5590
125.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
126.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
127.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
128.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
129.	Bán buôn tổng hợp	4690

130.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
131.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
132.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
133.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
134.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
135.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
136.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
137.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
138.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
139.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
140.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
141.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
142.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan; - Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dung nhà bếp; - Bán lẻ thiết bị hệ thống an toàn như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng	4759
143.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
144.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
145.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
146.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
147.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

148.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
149.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
150.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
151.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
152.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
153.	Xuất bản phần mềm	5820
154.	Hoạt động hậu kỳ	5912
155.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
156.	Hoạt động viễn thông khác	6190
157.	Lập trình máy vi tính	6201
158.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
159.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
160.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
161.	Cổng thông tin	6312
162.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
163.	Sản xuất xe có động cơ	2910
164.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
165.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
166.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
167.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
168.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
169.	Sản xuất nhạc cụ	3220
170.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
171.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
172.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.	3290
173.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
174.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
175.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
176.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
177.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
178.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
179.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

180.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
181.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
182.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
183.	Thu gom rác thải độc hại	3812
184.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
185.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
186.	Tái chế phế liệu	3830
187.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
188.	Xây dựng nhà các loại	4100
189.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
190.	Xây dựng công trình công ích Chi tiết : - Xây dựng công trình công ích - Xây dựng trạm điện - Xây dựng, cải tạo lưới điện	4220
191.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
192.	Phá dỡ	4311
193.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
194.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
195.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
196.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.	4329
197.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
198.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
199.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
200.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
201.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
202.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

203.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
204.	Bán mô tô, xe máy	4541
205.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
206.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
207.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
208.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
209.	Bán buôn gạo	4631
210.	Bán buôn thực phẩm	4632
211.	Bán buôn đồ uống	4633
212.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
213.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
214.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
215.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
216.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
217.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
218.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. - Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4659
219.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
220.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
221.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
222.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

223.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
224.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
225.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
226.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
227.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
228.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
229.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
230.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết : - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
231.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
232.	Hoạt động thể thao khác	9319
233.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
234.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
235.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
236.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
237.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
238.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
239.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
240.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
241.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
242.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
243.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
244.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
245.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
246.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
247.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết : - Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
248.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết : - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
249.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

250.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc bản đồ - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng - Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng - Thiết kế xây dựng công trình - Thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng - Khảo sát xây dựng - Giám sát thi công xây dựng công trình - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp - Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện - Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy nhiệt điện - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp	7110(Chính)
251.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
252.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
253.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
254.	Quảng cáo	7310
255.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
256.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
257.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
258.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
259.	Cho thuê xe có động cơ	7710
260.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
261.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
262.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
263.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
264.	Đại lý du lịch	7911
265.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : - Kinh doanh lữ hành nội địa - Kinh doanh lữ hành quốc tế	7912

266.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
267.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
268.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
269.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
270.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
271.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
272.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
273.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VINH HÒA	Số 198, Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	40,000	010236036	
			Tổng số	40.000	400.000.000	40,000		
2	CHU ĐỖ QUYÊN	Số 8, ngõ 19, phố Đông Tác, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	40,000	001184008301	
			Tổng số	40.000	400.000.000	40,000		
3	TRẦN TRUNG KIÊN	Số 44, đường Chương Dương, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	20,000	001070007886	
			Tổng số	20.000	200.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CHU ĐỖ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh:

Sinh ngày: 29/07/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001184008301

Ngày cấp: 27/07/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 8, ngõ 19, phố Đông Tác, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8, ngõ 19, phố Đông Tác, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội